

CẤU TRÚC ÂM VỊ HỌC

Võ Đại Quang^(*)

1. Một số vấn đề trong phân tích âm vị học

1.1. Khái niệm “âm vị” (phoneme) và “biến thể âm vị” (allophone)

Hãy xem xét các âm /t/, /p/, /k/ trong các nhóm từ tiếng Anh sau:

a. tea [t ^h i:]	steam [sti:m]	sit [sit ɿ]
b. pea [p ^h i:]	spin [spin]	sip [sip ɿ]
c. key [k ^h i:]	skin [skin]	sick [sik ɿ]

Trong ba nhóm từ này có ba nhóm âm /t/, /p/ và /k/. Việc người bản ngữ tiếng Anh không cho rằng các âm trong từng nhóm từ trên là khác nhau, ở góc độ nghiên cứu, có thể dẫn đến giả định rằng giữa các âm trong từng nhóm có sự đồng nhất về một phương diện nào đó. Theo truyền thống, sự phân nhóm các âm theo đặc tính vừa thống nhất vừa khác biệt như trên thường được xem xét ở hai cấp độ biểu hiện: (i) cấp độ các đặc tính vật lý cụ thể, hiện thực hoá và (ii) cấp độ trừu tượng, khái quát hoá. Ở cấp độ vật lý cụ thể, các thành viên trong từng nhóm âm trên khác nhau về đặc tính âm học (đặc tính ngữ âm). Ở cấp độ trừu tượng khái quát hoá, việc phân nhóm như trên phản ánh cảm thức của người bản ngữ cho rằng các âm trong cùng nhóm là giống nhau (về một phương diện nào đó). Khi nhìn nhận vấn đề như vậy có thể thấy rằng, trong tiếng Anh, âm “t” được phát âm khác nhau tùy thuộc vào chu cảnh ngữ âm trong đó nó xuất hiện. Khi xuất hiện ở đầu âm tiết, âm này được phát âm bật hơi (aspirated): [t^h]. Nếu nó xuất hiện với tư cách là bộ phận cấu thành của một chùm phụ âm (consonant cluster) và đứng ngay sau một âm xát thì được phát âm không bật hơi (unaspirated): [t]. Khi đứng cuối từ, âm “t” có thể được phát âm như một âm tắc thanh hầu (glottal stop) [ʔ] hoặc một âm mà luồng hơi không được giải phóng (unreleased), hay nói cách khác là luồng hơi thoát ra không tạo được một âm có thể nhận biết được bằng thính giác (inaudible release) [t ɿ]. Tương tự, “p” trong tiếng Anh được hiện thực hoá bằng các âm [p^h], [p], [ʔ]; âm “k” của tiếng Anh tồn tại ở một trong những hình thái sau: [k^h], [k], [ʔ].

Theo thông lệ trong nghiên cứu và học tập ngôn ngữ, để phân biệt rõ các cấp độ đang xem xét, các âm ở cấp độ cụ thể được đặt trong ngoặc vuông [] và các âm ở cấp độ trừu tượng được đặt giữa hai gạch xiên / /.

Tiếp cận âm thanh của ngôn ngữ theo phương hướng này cho phép phân biệt các âm thực sự được phát ra trong diễn ngôn và các âm nằm trong hệ thống trừu tượng, có tổ chức của ngôn ngữ. Các đơn vị trừu tượng được coi là các **âm vị**. Các yếu tố được phát âm, xuất

^(*) TS., Phòng Quản lý Nghiên cứu Khoa học, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

hiện trên bề mặt (trong diễn ngôn) hay nói cách khác là các âm đoạn hiện thực hoá các âm vị trong từng chu cảnh ngữ âm cụ thể được gọi là các **biến thể âm vị**. Người nghiên cứu cần có sự khu biệt hình thái biểu hiện ở cấu trúc sâu và các âm thực sự xuất hiện trên bề nổi của ngôn ngữ. Sự phân biệt này cho phép xác lập một số lượng hữu hạn các âm vị của một ngôn ngữ và đặt chúng trong mối liên hệ với số lượng rất lớn các âm đoạn thực hữu xuất hiện trong giao tiếp. Các nhà nghiên cứu thường quan tâm đến các mô hình hay nói cách khác là các mối liên hệ có hệ thống, có tổ chức của âm thanh lời nói trong ngôn ngữ tự nhiên. *Nếu không có sự khu biệt giữa âm vị và biến thể âm vị thì không thể xác lập được các mô hình phân bố âm thanh lời nói một cách khoa học và hữu dụng từ vô vàn các âm đoạn với các đặc tính vật lý khác nhau trong diễn ngôn.*

1.2. Các thủ pháp xác lập âm vị và biến thể âm vị

1.2.1. Cặp tối thiểu (minimal pair)

Sự phân biệt giữa âm vị và biến thể âm vị là cần thiết trong quá trình tiếp cận hệ thống âm thanh của một ngôn ngữ cụ thể. Vì vậy, vấn đề đặt ra là làm thế nào để nhận diện được các âm vị và sau đó đặt chúng trong mối liên hệ với các biến thể âm vị. Trong nghiên cứu về âm vị, các âm vị thường được xác lập dựa vào sự đối lập giữa các âm tố. Những đối lập như vậy có thể dễ dàng được phát hiện nhờ vào “các cặp tối thiểu”.

Cặp tối thiểu là cặp từ chỉ khác nhau ở một âm nào đó. Những từ này là những đơn vị từ vựng khác nhau. Nghĩa của những đơn vị từ vựng này có thể đồng nhất hoặc không đồng nhất. Chẳng hạn, trong tiếng Anh Mỹ, “car” và “automobile” là hai đơn vị từ vựng mặc dù chúng có chung nghĩa biểu vật (denotation). Nếu so sánh từ “bat” và “mat” có thể thấy rằng hai từ này là hai đơn vị từ vựng có nghĩa khác nhau. Chúng chỉ khác nhau ở âm đầu: [b] nằm trong thế đối lập với [m]. Đây là biến thể âm vị của hai âm vị khác nhau. Nếu so sánh hai từ này với từ “fat” thì ta lại có thể thấy rằng âm [f] của từ “fat” đối lập với [b] và [m] của “bat”, “mat”. Như vậy [b], [m] và [f] là những biến thể âm vị của những âm vị khác nhau trong tiếng Anh:

/ b /, / p /, / f /.

1.2.2. Phân bố đối lập (contrastive distribution)

Các cặp tối thiểu tồn tại trong thế **phân bố đối lập**. Sự đối lập giữa các âm đầu trong các từ “bat”, “mat” và “fat” được nhận diện nhờ vào thủ pháp **giao hoán** (commutation test). Có nghĩa là, việc thay một âm này bằng một âm khác sẽ đem lại một đơn vị từ vựng khác. Thủ pháp phân bố đối lập có thể được áp dụng để tìm ra sự đối lập ở mọi vị trí trong đơn vị từ vựng: đầu từ, giữa từ và cuối từ. Sau đây là một cặp tối thiểu có sự đối lập về âm ở cuối từ:

[n]	[m]
lane [lei _]	lame [lei _]

Cấu trúc ngữ âm của hai từ này hoàn toàn giống nhau. Chúng chỉ khác nhau ở hai âm [n] và [m].

1.2.3. Cặp cận tối thiểu (near minimal pair)

Trong ngôn ngữ, không phải lúc nào cũng tồn tại những cặp tối thiểu để có thể phân lập một cặp âm cụ thể nào đó. Trong trường hợp này, người nghiên cứu phải dựa vào chu cảnh ngữ âm trực tiếp (immediate phonetic environment) để nhận diện sự đối lập. Chu cảnh ngữ âm trực tiếp này được một số nhà nghiên cứu gọi là “cặp cận tối thiểu”. Ví dụ: [ʃ] và [ʒ] được xác định là nằm trong thế đối lập ở chu cảnh ngữ âm trực tiếp đồng nhất sau:

[ʃ]	[ʒ]
mision 'i_ə	vision 'i_ə

Hai từ trên khác nhau ở hai âm: [m] ≠ [v], [ʃ] ≠ [ʒ]. Hai âm đang được đem ra so sánh ([ʃ] và [ʒ]) xuất hiện trong chu cảnh ngữ âm trực tiếp đồng nhất.

1.2.4. Phân bố bổ sung (complementary distribution)

Phân bố bổ sung là kiểu loại phân bố trong đó hai âm không bao giờ xuất hiện trong cùng một chu cảnh ngữ âm. Chẳng hạn, trong tiếng Anh, âm [p^h] chỉ xuất hiện ở phần khởi đầu (onset) trong âm tiết có trọng âm. Trong khi đó, [p^l] chỉ luôn xuất hiện ở vị trí cuối từ. Hai âm này là biến thể của cùng một âm vị. Như vậy, có thể nói rằng, các biến thể âm vị là những âm mà chu cảnh ngữ âm của chúng có thể dự đoán được khi người nghiên cứu biết được đó là biến thể của âm vị nào trong hệ thống. Ví dụ, trong chu cảnh ngữ âm sau, nếu không biết chủ thể phát ngôn sử dụng từ nào của tiếng Anh thì không thể đoán được âm tố đầu âm tiết:

[_ i:]

Nếu được biết rằng đây là vị trí của một âm “k” thì tri thức về âm vị học tiếng Anh sẽ cho ta biết rằng chỗ trống trên là vị trí của âm [k^h].

1.2.5. Biến thể tự do (free variation)

Biến thể tự do là hiện tượng mà những âm khác nhau có thể thay thế nhau ở cùng một vị trí. Chẳng hạn, /t/ có thể xuất hiện ở hình thức [t], [t^ʰ] hoặc [ʔ] trong từ “hat”. Đây là những hình thức ngữ âm trong cùng một đơn vị từ vựng và do vậy không có cặp tối thiểu, không nằm trong thế phân bố đối lập. Vì lí do này mà chúng được coi là các biến thể của âm vị /t/ trong tiếng Anh.

1.2.6. Ưu điểm và hạn chế của việc sử dụng thủ pháp giao hoán

Việc sử dụng thủ pháp giao hoán để phát hiện các vị trí trong đó các âm tố nằm trong thế phân bố đối lập hoặc phân bố bổ sung giúp người nghiên cứu nhìn nhận được sự tổ chức theo hệ thống của các âm vị. Những điều đã trình bày ở phần trên cho thấy: *Khi hai âm tố ở trong thế phân bố đối lập thì chúng là biến thể của những âm vị khác nhau. Khi chúng ở trong thế phân bố bổ sung hoặc biến thể tự do thì chúng là những biến thể của cùng một âm vị.* Có thể nói, đó là ưu điểm của thủ pháp giao hoán. Tuy nhiên, sản phẩm mà thủ pháp này mang lại không phải lúc nào cũng phản ánh một cách chính xác quy luật âm vị học của ngôn ngữ. Chẳng hạn, nguyên âm đầu trong từ tiếng Anh “economy” có thể là [i:] hoặc [e]. Điều này có nghĩa là [i:] và [e] là biến thể tự do trong từ này. Việc áp dụng thủ pháp giao hoán trong trường hợp này sẽ cho kết quả rằng đây là hai biến thể của cùng một âm vị.

Nhưng, việc nghiên cứu hai âm này trong nhiều chu cảnh ngữ âm khác dẫn đến kết luận rằng [i:] và [e] thường nằm trong thế phân bố đối lập và vì vậy chúng là những âm vị khác nhau. Hạn chế này của thủ pháp giao hoán có thể được khắc phục bằng việc kết hợp thủ pháp này với các khái niệm khác liên quan đến sự nhận biết các đặc tính ngữ âm như sự tương đồng ngữ âm (phonetic similarity), sự tương hợp về mô hình kết hợp âm đoạn (pattern congruity), xu hướng biến đổi âm thanh của quá trình tạo sinh từ âm vị sang biến thể (process naturalness).

1.3. Những vấn đề của việc lựa chọn hình thái âm vị học

1.3.1. Vấn đề định danh âm vị bằng ký tự

Trong phần trên, [p^h], [p], [p^l] được coi là các hình thái ngữ âm của âm “p”. Vấn đề cần được giải thích là tại sao lại chọn ký tự “p” cho âm vị này mà lại không chọn các ký tự khác? Có một số lí do để lựa chọn: (i) Việc sử dụng /p/ cho thấy rằng các biến thể gắn bó với âm vị này đều có chung những đặc tính âm học nhất định như [voice], [continuant], [anterior], [coronal],... Có nghĩa là, chúng giống nhau về ngữ âm và đồng thời, cũng ở phương diện các đặc tính ngữ âm, chúng khác với các âm khác không cùng nhóm; (ii) Sự lựa chọn ký tự biểu thị âm vị thường theo xu hướng: Ký tự được lựa chọn để biểu hiện thực thể trừu tượng “âm vị” có thể cung cấp thông tin về bản chất của các thực thể vật lý “biến thể âm vị”. Do vậy, hình thái trừu tượng cần được biểu hiện bằng một ký tự giống với ký tự biểu thị một trong các hình thái ngữ âm hiện thực hoá hình thái trừu tượng đó trong diễn ngôn. Vấn đề sẽ đơn giản nếu một âm vị chỉ được hiện thực hoá bằng một hình thái ngữ âm trên bề nổi diễn ngôn. Trong trường hợp một âm vị được hiện thực hoá bằng nhiều hình thái ngữ âm (biến thể âm vị) thì từng biến thể sẽ được kèm thêm một dấu phụ (diacritic) để phân biệt các biến thể âm vị trong cùng nhóm.

1.3.2. Sự tương đồng ngữ âm (phonetic similarity)

Trong quá trình xác lập âm vị và các biến thể âm vị, nếu thủ pháp giao hoán chưa đem lại kết quả đáng tin cậy, thì ngoài thủ pháp giao hoán, phải dựa vào sự tương đồng ngữ âm để làm sáng rõ vấn đề. Chẳng hạn, nếu chỉ dựa vào kiểu loại phân bố thì có thể giả định rằng [h] và [ŋ] nằm trong thế phân bố bổ sung vì [h] luôn xuất hiện ở vị trí đầu từ và [ŋ] chỉ xuất hiện cuối từ, và do vậy, có thể cho rằng đây là hai biến thể của cùng một âm vị. Nhưng, cách nhìn nhận như vậy không phản ánh đúng thực tế của tiếng Anh. Hai âm này không phải là biến thể của cùng một âm vị. Giữa chúng không có sự tương đồng ngữ âm. Hai âm này có những đặc tính ngữ âm khác nhau: [ŋ] là âm có đặc tính [nasal], [sonorant], [non-continuant] trong khi đó đặc tính của [h] là [non-nasal], [obstruent], [continuant]. Hai âm này chỉ có chung một đặc tính ngữ âm là: cả hai âm đều là phụ âm. Ở đặc điểm này, chúng cũng giống với nhiều phụ âm khác. Vì lí do này, đặc tính [consonant] không phải là nét khu biệt giữa hai âm. Không có đặc tính ngữ âm chung nào khác giữa hai âm [h] và [ŋ] để có thể xếp chúng vào một lớp hạng riêng. Nói cách khác, không có một thực thể trừu tượng nào mà từ đó có thể phái sinh hai âm này. Trong trường hợp người nghiên cứu đưa ra một ký tự bất kỳ để biểu thị một âm vị giả định nào đó thì giữa âm vị giả định này và hai âm [h], [ŋ] cũng không có mối quan hệ giống như quan hệ giữa âm vị /p/ và các biến thể của nó ([p^h], [p], [p^l]).

1.3.3. Xu hướng biến đổi ngữ âm trong quá trình chuyển đổi giữa âm vị và biến thể âm vị

Ngoài sự tương đồng ngữ âm, một yếu tố nữa cần được xem xét trong quá trình xác lập âm vị là bản chất của quá trình kết nối giữa âm vị và các biến thể của chúng. Hãy xem xét cú liệu ngữ âm sau:

Pass [pæs] pass you [pæSju:]

This [ðis] this year [ðiSjə]

[s] và [S] trong cú liệu trên có liên hệ với nhau. “pass” trong “pass you” và trong các hình thức khác trong hệ hình ngữ pháp của từ “pass” (pass, passes, passed, passing) là một đơn vị từ vựng. Vấn đề đặt ra lúc này là: Mối quan hệ giữa [s] và [S] cần được tường minh hoá như thế nào? Yếu tố nào cần được coi là yếu tố ở cấp độ sâu, cấp độ trừu tượng và yếu tố nào là yếu tố của cấp độ cụ thể, cấp độ hiện thực hoá? Về mặt logic, cả hai yếu tố này đều có thể là hình thức biểu hiện ở cả hai cấp độ biểu hiện. Về mặt ngôn ngữ học, có hai lí do để phái sinh [S] từ [s]. Trước hết, hãy xem xét chu cảnh ngữ âm trực tiếp của hai âm này:

[s] xuất hiện trong chu cảnh ngữ âm:

æ _ # trong hình thức “pass”

æ _ t trong “passed”

æ _ I trong “passing”

æ _ ð trong “passes”

[S] xuất hiện trong chu cảnh ngữ âm: æ _ j

Quan sát trên cho thấy, số lượng chu cảnh ngữ âm trong đó [s] xuất hiện nhiều hơn số lượng chu cảnh của [S]. Do vậy, sẽ thích hợp hơn nếu coi /s/ là hình thức biểu hiện ở cấp độ trừu tượng. Nhận xét này được củng cố thêm bởi lí do có sức thuyết phục thứ hai là xu hướng biến đổi ngữ âm tự nhiên (naturalness) trong ngữ lưu. Cụ thể hơn, đây là hiện tượng đồng hoá âm (assimilation). Âm [j] là âm ngạc cứng mang đặc tính [+ coronal], [- anterior]; [s] là âm lợi có đặc điểm [+ coronal], [+ anterior] và âm [S] là âm ngạc-lợi mang đặc điểm [+ coronal], [- anterior]. Trong các kết hợp từ “pass you” và “this year”, âm [+ anterior] ([s]) bị biến đổi và xuất hiện trên bề nổi diễn ngôn ở hình thức [- anterior] ([S]) do nhu cầu đạt đến sự tiện lợi trong phát âm (Đồng hoá âm theo vị trí cấu âm). Do vậy, sẽ có lí do nếu cho rằng âm [S] được phái sinh từ /s/. Từ lập luận này có thể xác định rằng /s/ là hình thức biểu hiện ở cấp độ trừu tượng.

1.3.4. Sự tương hợp về mô hình kết hợp âm đoạn (pattern congruity)

Sự tương hợp này chính là tổ chức có hệ thống của bộ âm vị và sự phân bố của chúng trong ngữ lưu. Quan sát ba kiểu loại kết hợp âm vị sau:

(i) / -ft, -pt, -kst, -sp / trong các từ “draft”, “prompt”, “text”, “wasp”

(ii) / -bd, -dz, -zd, -vz / trong các từ “robbed”, “adze”, “phazed”, “leaves”

(iii) / -fd, -bt, -ds, -pz / (Kiểu kết hợp âm này không tồn tại trong tiếng Anh).

Sự khái quát hoá được thể hiện trong mô hình kết hợp âm vị trên đây là: ở cấp độ âm vị học, có sự tương hợp về tiếng thanh (uniform voicing) giữa các âm vị trong các chùm phụ âm ồn (obstruent clusters) trong tiếng Anh. Tất cả các thành viên của chùm phụ âm hoặc mang đặc tính [+ voice] hoặc [- voice]. Các kiểu kết hợp pha trộn như [+ voice] [- voice] hoặc [- voice] [+ voice] không tồn tại trong tiếng Anh. Tuy nhiên, trên bề nổi của diễn ngôn, có thể có sự vô thanh hoá (devoicing) âm đoạn thứ hai trong chùm phụ âm cuối từ. Như vậy, trong quá trình xác lập âm vị, sự tương hợp giữa các âm đoạn về một đặc tính ngữ âm nào đó cũng là một yếu tố cần được sử dụng trong trường hợp cần thiết. Chẳng hạn, nếu cho ta âm [s] thì có thể khẳng định: Khi [s] là thành viên của một chùm phụ âm (consonant cluster) thì phụ âm đứng sau nó phải là một phụ âm vô thanh để tương hợp với tính chất vô thanh của [s].

1.4. Tóm tắt

Căn cứ vào hoạt động của các âm thanh lời nói trên bề nổi của diễn ngôn có thể chia âm thanh của ngôn ngữ thành nhiều nhóm. Các âm trong từng nhóm mang hai đặc điểm: Chúng có sự khác biệt tương đối về các đặc tính âm học nhưng đồng thời lại đồng nhất về chức năng trong hệ thống âm vị. Thực thể trừu tượng, sản phẩm của sự khái quát hoá được gọi là âm vị. Biến thể âm vị là hình thái hiện thực trong diễn ngôn của âm vị với các đặc tính vật lý cụ thể. Mối liên hệ giữa hai cấp độ biểu hiện của ngữ âm được trình bày trong bộ quy tắc chỉ rõ sự phân bố của các biến thể âm vị ở các chu cảnh ngữ âm khác nhau.

Khi nghiên cứu một ngôn ngữ cụ thể, một trong những công việc người nghiên cứu phải tiến hành là xác lập các âm vị và biến thể âm vị. Để làm được việc đó, người nghiên cứu phải áp dụng một số thủ pháp nhất định đối với cứ liệu ngữ âm (phonetic data) như thủ pháp giao hoán, nhận biết về sự tồn tại hay không tồn tại của đặc tính tương đồng ngữ âm, xu hướng biến đổi ngữ âm và sự tương hợp về mô hình kết hợp âm đoạn. Những thủ pháp này cho phép người nghiên cứu đưa ra được danh sách các âm vị dựa vào các mô hình phân bố âm thanh (phones) trong ngôn ngữ đang được nghiên cứu.

2. Các loại hình cấu trúc âm vị học

Trong cấu trúc âm vị học, yếu tố âm vị học nhỏ nhất là đặc tính khu biệt lưỡng phân (binary distinctive feature). Những tập hợp hỗn nhập các đặc tính khu biệt như vậy (mỗi đặc tính được gán cho một giá trị “+” hoặc “-”) sẽ giúp mô tả tính chất của các âm đoạn (segment / phoneme). Hãy quan sát các đặc tính khu biệt của âm vị /p/ sau đây: /p/

- syll; + cons; - son; - cor; + ant; - cont; - nas; - str; - lat; - del rel; - high; - low; - back; - round; - voice

Các quy tắc âm vị học biểu thị những đặc tính này ở hình thức các đặc tính riêng lẻ, nhóm các đặc tính, hoặc một tập hợp đầy đủ các đặc tính của một âm đoạn. Những yếu tố khác có liên quan là ranh giới hình thái học hoặc ranh giới cú pháp học chỉ rõ các vị trí như vị trí cuối hình vị (morpheme - final) (__ +) hoặc vị trí đầu từ (word - initial) (# __). Kiểu

loại biểu hiện âm vị học như đã trình bày được gọi là biểu hiện theo tuyến tính (linear) vì hình thức biểu hiện như vậy chỉ liên quan đến chuỗi tuyến tính cụ thể hay nói cách khác là tập hợp trên trục cú đoạn các ranh giới và các đặc tính mà những đặc tính và ranh giới này tạo ra chu cảnh (môi trường - environment) cho một quá trình âm vị học nào đó xảy ra. Điều này có nghĩa là, các quy tắc này chỉ liên quan đến chuỗi các âm đoạn (kể cả các ranh giới) và không cung cấp thêm thông tin nào khác về các kiểu cấu trúc âm vị học (chẳng hạn như thông tin về cấu trúc của âm tiết). Ví dụ: Quy tắc về hiện tượng vô thanh hoá ở vị trí cuối từ trong tiếng Anh (Yorkshire English) là sự trình bày về hiện tượng này dựa vào đặc điểm tuyến tính: Nếu một phụ âm tắc (Tức là phụ âm có đặc tính [-continuant]) đứng ở vị trí cuối từ thì phụ âm đó sẽ là âm vô thanh. Quy tắc được thể hiện như sau:

[-continuant] → [-voice] /—#

Để có được bức tranh toàn cảnh về các loại hình cấu trúc âm vị học, ngoài việc biểu hiện đặc tính âm vị theo tuyến tính, thì cần thiết phải mở rộng mô hình biểu hiện âm vị học sang một phạm vi, cấp độ lớn hơn cấu trúc âm đoạn: Âm tiết (syllable). Các phần sau đây sẽ lần lượt trình bày về sự cần thiết phải làm phong phú hơn các hình thức biểu hiện âm vị học, về cấu trúc nội tại của âm đoạn, về khái niệm “đặc tính âm vị học độc lập” (những đặc tính không nhất thiết phải gắn với một âm đoạn đơn lẻ) và về tầm quan trọng của kết cấu âm tiết-một cấu trúc âm vị học thuộc cấp độ cao hơn âm đoạn.

2.1. Sự cần thiết phải có nhiều hình thức biểu hiện âm vị học

Trong khi một số lượng lớn các biến đổi âm vị học có thể được thể hiện một cách thích hợp dựa vào trật tự tuyến tính thì còn có rất nhiều quá trình âm vị học phổ quát không thể được khái quát hoá nếu chỉ dựa vào chuỗi tuyến tính các yếu tố kề cận nhau. Các quy tắc dựa vào trật tự tuyến tính không có khả năng tường minh hoá những quá trình đó. Nói cách khác, việc lập thức các quá trình dựa vào trật tự tuyến tính cung cấp rất ít thông tin về bản chất của quá trình âm vị học đang được miêu tả.

Hãy xem xét các số liệu sau:

i[n ε]dinburgh i[n d]erby i[m p]reston i[ŋ k]ardiff

Ở đây, âm vị /n/ xuất hiện trong diễn ngôn ở hình thức [n] khi đứng trước một nguyên âm hoặc một phụ âm vành lưỡi (coronal), ở hình thức [m] khi đứng trước một phụ âm môi (labial), và ở hình thức [ŋ] khi đứng trước một phụ âm ngạc mềm (velar consonant). Đặc tính của các biến đổi âm vị học trên đây có thể được mô tả bằng quy tắc tuyến tính như sau:

$$(i) \quad [+nasal] \rightarrow \left[\begin{array}{l} \alpha \text{ coronal} \\ \beta \text{ anterior} \end{array} \right] / \text{ — } \left[\begin{array}{l} \text{consonantal} \\ \alpha \text{ coronal} \\ \beta \text{ anterior} \end{array} \right]$$

Quy tắc trên mô tả được sự biến đổi (luân phiên) âm vị học (phonological alternation) nhưng không cung cấp thông tin về quá trình đang diễn ra. Quy tắc này chỉ thể hiện rằng

hai đặc tính bất kỳ của một phụ âm đứng sau cũng được biểu hiện ở phụ âm mũi đứng ngay trước nó. Có nghĩa là, phụ âm mũi phù hợp với phụ âm đứng sau nó về mặt giá trị (“+” hoặc “-”) của các đặc tính [coronal] và [anterior]. Quy tắc này cũng có thể được diễn đạt một cách thuần túy hình thức như sau:

$$(ii) \quad [+nasal] \rightarrow \left[\begin{array}{c} \alpha \text{ voice} \\ \beta \text{ back} \end{array} \right] / _ \left[\begin{array}{c} + \text{consonantal} \\ \alpha \text{ voice} \\ \beta \text{ back} \end{array} \right]$$

Cách trình bày quy tắc (i) có những hạn chế nhất định. Tiếng thanh (voicing) và vị trí âm hàng sau (backness) không có quan hệ với nhau. Quá trình âm vị học được thể hiện trong quy tắc (ii) là hiện tượng phổ biến trong các ngôn ngữ. Trong quy tắc (i) thiếu dấu hiệu hình thức chỉ ra rằng các đặc tính được nêu ra cùng với các biến số (variables) có quan hệ với nhau ở một phương diện nào đó, chứ không phải chỉ là một cặp những đặc tính bất kỳ như ở quy tắc (ii). Điều này có nghĩa là, sự đồng hoá về phương diện vị trí cấu âm xuất hiện ở đây đã được hình thức hoá trong quy tắc. Quy tắc (i) không có khả năng làm sáng rõ hiện tượng này bởi vì mối liên hệ giữa các đặc điểm không được thể hiện trong quy tắc. Việc tham gia của hai đặc tính trong quá trình biến đổi có thể chỉ hoàn toàn ngẫu nhiên. Không có dấu hiệu nào trong danh sách các đặc tính chỉ ra rằng [anterior] và [coronal] có liên quan đến nhau ở mức độ nhiều hơn so với quan hệ giữa hai đặc tính bất kỳ khác như [voice] và [back]. Tuy nhiên, nếu các đặc tính được phân nhóm trong mô hình theo một tiêu chí nào đó, chẳng hạn [anterior] và [coronal] thuộc về một nhóm trong khi [voice] và [back] thuộc về những nhóm khác nhau, thì sự khác biệt giữa hai quy tắc trên trở nên rõ ràng hơn. Hai đặc tính [anterior] và [coronal] không phải là sự kết hợp ngẫu nhiên vì cả hai đặc tính này đều là những đặc tính được phân nhóm theo vị trí cấu âm. Quy tắc (i) có thể được lập thức lại một cách khái quát hơn như sau:

$$(iii) \quad [+nasal] \rightarrow \alpha [\text{place}] / _ \left[\begin{array}{c} [+consonantal] \\ \alpha [\text{place}] \end{array} \right]$$

Quy tắc (ii) không thể được sắp xếp lại như (iii) bởi vì [voice] và [back] không thuộc về cùng một nhóm các đặc tính.

Một phạm vi khác đòi hỏi sự nhận biết các cấu trúc âm vị học phong phú hơn liên quan đến các yếu tố thuộc cấp độ lớn hơn cấp độ âm đoạn riêng lẻ. Hầu hết các biến thể tiếng Anh đều có hai âm /l/: âm [l] trong từ “leaf” và [ɫ] trong từ “bull”. Từ những ví dụ này có thể giả định rằng [l] xuất hiện ở vị trí đầu từ và [ɫ] xuất hiện ở vị trí cuối từ. Tuy nhiên, thực tế không đơn giản như vậy. [l] còn xuất hiện ở cả vị trí không phải ở đầu từ như trong “yellow” và “silly”. [ɫ] xuất hiện ở cả vị trí không phải cuối từ như trong “film”. Như vậy là, cùng một gốc âm vị (phonemic stem) đơn nhất /l/ có thể xuất hiện luân phiên như là [l] hoặc [ɫ]. Có thể diễn đạt một cách chính xác hơn về sự phân bố của [l] và [ɫ] như sau: [ɫ] xuất hiện trước

một phụ âm và ở vị trí cuối từ, còn [l] xuất hiện ở các vị trí khác. Quy tắc có thể được lập thức như sau:

$$/l/ \rightarrow [ɫ] / _ \{ C \} \\ \{ \# \}$$

Quy tắc tuyến tính này chưa phản ánh đầy đủ bản chất của hiện tượng ngạc mềm hoá âm “l” (l-velarisation). Một cách tiếp cận khác phù hợp hơn là dựa vào các âm tiết. Sự xuất hiện của quá trình ngạc mềm hoá âm “l” phụ thuộc và việc âm này có xuất hiện trong âm tiết hay không. Ở vị trí khởi đầu (onset) âm tiết, /l/ xuất hiện như một âm không bị ngạc mềm hoá (non-velarised) [l]. Ở vị trí cuối âm tiết, khi /l/ là âm tạo âm tiết (syllabic), /l/ xuất hiện như là âm bị ngạc hóa [ɫ] hoặc âm ngạc hoá tạo âm tiết [ɫ]. Ví dụ: “little”, “bull”.

Tương tự, trong hai từ “real” và “feel”, /l/ xuất hiện ở cuối từ và đồng thời ở cuối âm tiết dưới hình thức [ɫ]: [ri: .ɔ ɫ.] và [fi: .ɔ ɫ.] (Các dấu chấm đậm trong phiên âm biểu thị ranh giới các âm tiết). Trong “reality” và “feeling”, /l/ xuất hiện ở đầu âm tiết và không bị ngạc hoá: [ri: .æ.li.ti.]; [fi: .liŋ.]. Dựa vào quan sát trên, có thể lập thức hiện tượng ngạc mềm hoá (velarisation) như sau:

$$/l/ \rightarrow [ɫ] / _ (C).$$

Quy tắc này cho phép thể hiện sự khái quát hóa rằng âm vị /l/ xuất hiện trên bề nổi của diễn ngôn với hình thái [ɫ] ở vị trí cuối âm tiết (coda).

Những điều trình bày trên đây cho thấy rằng, việc tiếp cận cấu trúc âm vị học thuần túy dựa vào đặc điểm tuyến tính là chưa đủ. Đường hướng này cần được kết hợp với quan điểm âm vị học “phi tuyến tính” (non-linear view of phonology) đã được chấp nhận trong âm vị học hiện đại như một xu hướng tất yếu trong quá trình nhận thức lí tính các loại hình cấu trúc âm vị học.

2.2. Cấu trúc nội tại của âm đoạn

Hầu hết các mô hình âm vị học hiện đại nhìn nhận cấu trúc nội tại của các âm đoạn như một tập hợp phức tạp các đặc tính chứ không phải đơn thuần là một danh sách các đặc tính hỗn độn và phi cấu trúc. Bằng quan sát, có thể nhận thấy hiện tượng sau: Một số quá trình âm vị học luôn chỉ tác động đến những nhóm đặc tính nhất định mà không tác động đến các nhóm đặc tính khác. Có nghĩa là, một số đặc tính hoặc nhóm đặc tính luôn cùng xuất hiện trong khi những quá trình như vậy không xảy ra với các đặc tính hoặc nhóm đặc tính khác. Thực tế đó dẫn đến ý tưởng cho rằng các hình thức biểu hiện âm vị học cần phản ánh được khuynh hướng đó. Nếu các biểu hiện âm vị học trong cấu trúc nội tại của âm đoạn không được cấu trúc hoá thì các quá trình đồng xuất hiện hồi quy như vậy sẽ mang tính võ đoán và ngẫu nhiên.

Như đã trình bày ở phần trên, trong tiếng Anh và nhiều ngôn ngữ khác, âm mũi (nasal) “chấp nhận”, tương hợp về đặc tính với đặc tính của âm đoạn đứng ngay sau nó. Đặc tính bị tác động trong quy tắc (iii) ở trên là đặc tính về vị trí cấu âm. Quá trình xảy ra ở đây là quá trình đồng hoá âm theo vị trí cấu âm. Hướng đồng hoá ở đây là đồng hoá lùi (đồng hoá ngược- regressive assimilation) từ âm ồn (obstruent) sang âm mũi (nasal) trong khi tất cả

các đặc tính còn lại của âm mũi không thay đổi. Những quy tắc như quy tắc (i) trên đây không thể hiện được đặc điểm này bởi vì các đặc tính được sử dụng trong quy tắc không có các mối liên hệ được hình thức hoá. Việc lập thức lại theo quy tắc (iii) dựa vào các đặc tính về vị trí cấu âm trên đây loại trừ khả năng các đặc tính thuộc các nhóm khác bị tác động bởi quy tắc này. Quy tắc (i) không có khả năng giải thích các cứ liệu sau:

(iv)	i[n̩f]iladelphia	i[n̩ v]enice
	i[n - θ]írsk	i[n - ð]e Hague

Trong cứ liệu trên, âm vị /n/ được hiện thực hoá như một âm mũi môi-răng (labio-dental nasal) [n̩] trước [f] và [v], và như một âm mũi bị răng hoá (dentalised nasal) [n -] trước [θ] và [ð]. Những biến thể âm vị này cần được lần lượt phân biệt với [m] và [n]. Các đặc tính [anterior] và [coronal] không phải là tiêu chí để phân biệt trong trường hợp này bởi vì [m] và [n̩] đều mang đặc tính [+ ant; - cor], [n] và [n -] cũng có đặc tính [+ ant; + cor]. Để giải thích các dữ liệu ở (iv) trên đây, nhất thiết phải đưa thêm các đặc tính vào quy tắc. Những đặc tính như vậy chỉ liên quan đến vị trí cấu âm, và vì vậy, không cần thiết phải bổ sung vào quy tắc (iii) ở trên. Cần phải nói thêm rằng, bản chất đích thực của các đặc tính cần thiết đối với việc giải thích hiện tượng đồng hoá âm, cho đến hiện nay, vẫn còn là vấn đề gây tranh cãi. Nhưng, nếu giới hạn các đặc tính này trong phạm vi những đặc tính được xét ở góc độ vị trí cấu âm, thì chúng vẫn có giá trị trong việc giải thích quá trình biến đổi âm vị học được trình bày trong quy tắc.

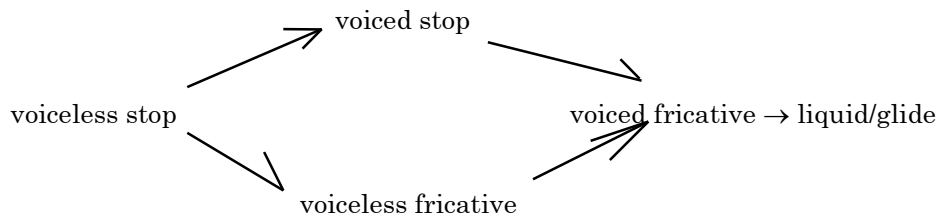
Tương tự, một số quá trình âm vị học chỉ tác động đến phương thức cấu âm mà không ảnh hưởng đến vị trí cấu âm. Hãy quan sát âm tắc khoang miệng (oral stop) trong dữ liệu sau trong quá trình phát triển của từ mang nghĩa “thức ăn” (cùng gốc với từ “meat” của tiếng Anh) trong các ngôn ngữ Scandinavia như tiếng Na Uy cổ (ON), tiếng Đan Mạch cổ (ODan) và tiếng Đan Mạch hiện đại (MoDan):

ON [matr] > ODan [mad] > MoDan [mað]

Quá trình này cũng tác động đến âm tắc trong từ mang nghĩa “nước” trong các ngôn ngữ Roman như tiếng Latin (Lat), tiếng Tây Ban Nha cổ (OSpan) và tiếng Tây Ban Nha hiện đại (ModSpan):

Lat [akwa] > Ospan [agwa] > ModSpan [aywa]

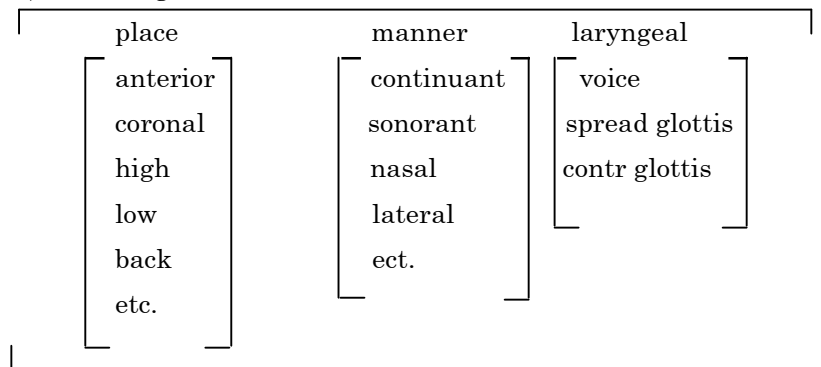
Trong cả hai trường hợp này, vị trí cấu âm của âm đoạn đang được xem xét không thay đổi. Các âm tắc vô thanh như [t] trong [matr] và [k] trong [akwa], trong quá trình phát triển, đã trở thành âm tắc hữu thanh và tiếp tục biến đổi để trở thành âm xát trong tiếng Đan Mạch và Tây Ban Nha đương đại. Quá trình biến đổi âm như vậy thường được các nhà nghiên cứu gọi là quá trình nhược hoá (Lenition process). Đây là quá trình tăng dần tiếng thanh cho âm đoạn và, cũng trong quá trình này, sự chít hẹp luồng hơi trong đường miệng (oral tract) được nối rộng dần. Quá trình nối rộng sự chít hẹp luồng hơi trong khoang miệng và tăng dần tiếng thanh có thể được phác họa qua sơ đồ sau (Quá trình diễn tiến từ trái sang phải):



Các đặc tính đang xét đến ở đây là những đặc tính gắn với phương thức cấu âm: [voice], [continuant], [sonorant], etc. Vị trí cấu âm của những âm đoạn mang đặc tính này không thay đổi.

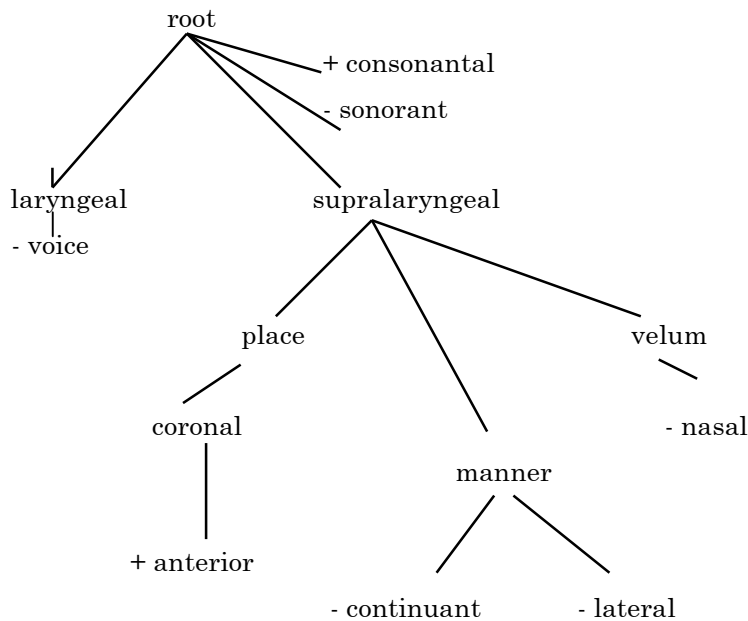
Việc hình thức hoá mối liên hệ giữa các đặc tính theo một tiêu chí nào đó liên quan đến việc những đặc tính đó được thể hiện trong tất cả các loại hình âm đoạn hay không. Chẳng hạn, một đặc tính như [strident] chỉ tồn tại trong các âm ồn (obstruents) (hay nói cách khác là những âm có đặc tính [- sonorant]). Tương tự, đặc tính [voice] thường chỉ được sử dụng để nói về các phụ âm (nói chính xác hơn là với các phụ âm ồn). Ở cấp độ âm vị, các nguyên âm không phải là những âm vô thanh. Một nhóm các đặc tính không được phân loại không có khả năng đem lại sự khái quát hoá phù hợp vì trong số các đặc tính này không thể xác định được mối liên hệ logic nào là nổi trội hơn. Không có lí do cụ thể nào để chỉ kết nối đặc tính [strident] với [sonorant] thay vì kết nối [strident] và [back]. Tuy nhiên, nếu các đặc tính được kết nối theo một tiêu chí nào đó thì hoàn toàn có thể nắm bắt được những “mối liên hệ phụ thuộc” về đặc tính một cách trực tiếp.

Có nhiều cách khác nhau để hình thức hoá các mối quan hệ và các kiểu phân nhóm như vậy. Hình thức đơn giản nhất là các tiểu nhóm (submatrices) trong lòng nhóm âm đoạn (segment matrix) như trong sơ đồ sau:



Các quy tắc có thể được xây dựng để biểu thị một cách trực tiếp những tiểu nhóm như vậy, chứ không phải để biểu thị một tập hợp những đặc tính không được phân nhóm theo một tiêu chí xác định. Các quy tắc cũng không được xây dựng chỉ để biểu thị những đặc tính riêng lẻ từ những nhóm khác nhau.

Một hình thức biểu hiện tượng tự nhưng thông dụng hơn và gắn với khái niệm các đặc tính “độc lập một cách tiềm năng” (tức là không nhất thiết phải gắn với một âm đoạn cụ thể trong chuỗi các âm đoạn), đó là sắp xếp các đặc tính theo cấu trúc hình cây. Kiểu hình thức hoá này được gọi là “sơ đồ hình họa các đặc tính” (feature geometry). Trong cấu trúc này, phần gốc (root), về cơ bản, là phần duy trì cấu trúc. Các đặc tính còn lại (hay còn gọi là các điểm nút/mẫu-nodes) đều được gắn với phần gốc và chỉ rõ các đặc tính của âm đoạn. Ví dụ, sau đây là sơ đồ hình họa các đặc tính của âm đoạn /t/:

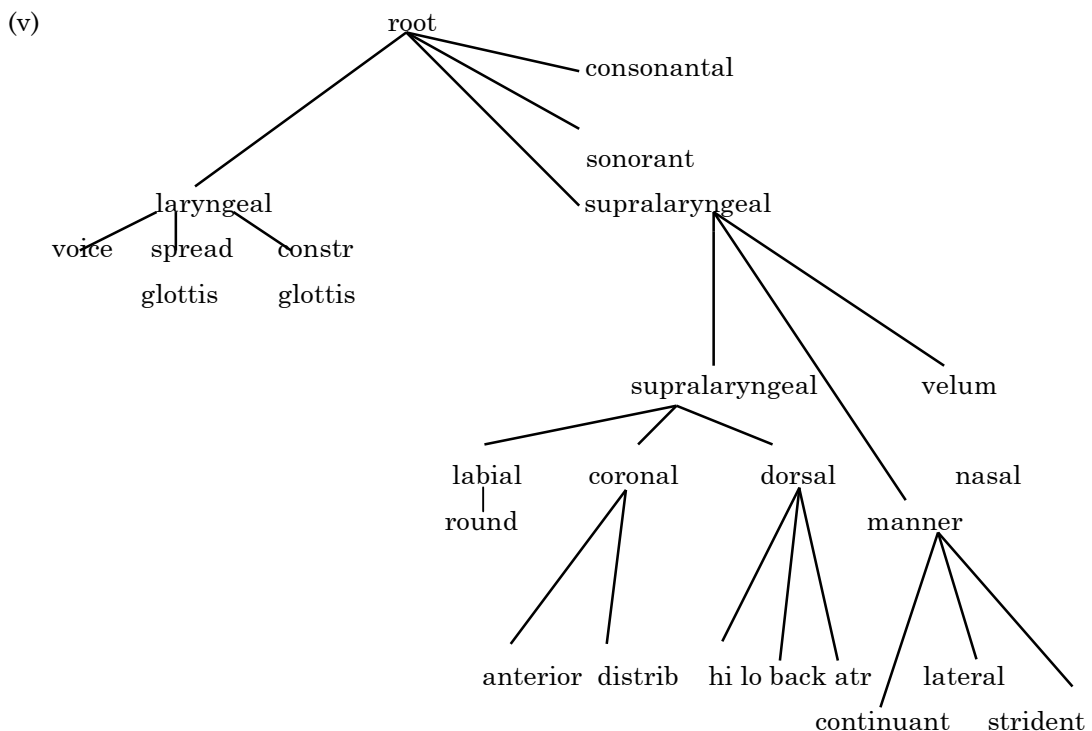


Có một số vấn đề cần lưu ý về kiểu mô tả đặc tính âm đoạn này như sau: Trong hình cây này, chỉ có những đặc tính thực sự quan yếu đối với việc mô tả tính chất của âm đoạn đang xét là được biểu hiện. Sơ đồ như vậy được gọi là sơ đồ hình họa có đặc tính chưa được xướng danh (underspecified). Như phần trên đã trình bày, không phải tất cả các đặc tính đều là quan yếu đối với việc mô tả tính chất của một âm đoạn cụ thể. Chẳng hạn, đặc tính [voice] là không quan yếu đối với việc mô tả nguyên âm bởi vì chỉ có các âm hữu thanh mới được gọi là nguyên âm. Hoặc, sự có mặt của đặc tính [sonorant] có nghĩa là sẽ không tồn tại đặc tính [strident] vì hai đặc tính này không thể tồn tại trong cùng một âm đoạn. Khái niệm “chưa được xướng danh” (underspecification) được dùng để biểu thị những đặc tính không có chức năng khu biệt trong việc nhận diện âm đoạn. Những đặc tính này không được thể hiện ở cấp độ nên, trừu tượng. Những đặc tính dư thừa (redundant) này sẽ được điền vào sơ đồ hình họa theo các “quy tắc bổ sung đặc tính còn thiếu, chưa được xướng danh” (default rules). Những quy tắc này gán các giá trị cho những đặc tính chưa được nêu ra trong sơ đồ hình cây. Ví dụ: Vì /t/ là âm vành lưỡi [coronal] cho nên, ở cấp độ này, không cần thiết phải chỉ rõ các giá trị đối với bất cứ đặc tính nào phụ thuộc vào các nút (node) liên quan đến vị trí cấu âm, cụ thể là [labial] và [dorsal]. Các quy tắc chỉ rõ các bước bổ sung đặc tính âm đoạn vào

sơ đồ hình cây được đặt tên là những quy tắc kiến tạo cấu trúc (structure - building rules) bởi vì nhờ có các quy tắc này mà việc mô tả tính chất của các âm đoạn được hoàn thiện hơn.

Trong sơ đồ hình cây, cần thiết phải phân biệt cấp độ của các đặc tính hay nói cách khác là các kiểu loại điểm nút (node types). Những điểm nút như [supralaryngeal] hoặc [manner] là các nút chỉ lớp hạng (class nodes). Trong khi đó, những nút như [lateral] hay [anterior] là những nút hàng cuối (terminal nodes). Khi một nút chỉ lớp hạng được đề cập thì tất cả các nút phụ thuộc vào nút chỉ lớp hạng đó đều tham gia vào quy tắc. Do vậy, quá trình đồng hoá âm theo phương diện vị trí cấu âm mũi (nasal place articulation) ở quy tắc (iii) trên đây liên quan đến nút chỉ vị trí [place]. Nút chỉ vị trí của âm ồn (obstruent) sẽ thay thế cho nút, mà về nguồn gốc, gắn với âm mũi (nasal) đứng trước nó và không có nút nào khác chịu ảnh hưởng của quá trình này. Tương tự, âm tắc thanh môn xuất hiện giữa hai nguyên âm (một biến thể của âm /t/) như trong từ “forty” [fo:ʔi]. Trong quy tắc này không tồn tại nút [supralaryngeal]. Quy tắc này chỉ ra rằng âm /t/ không được phát âm trong khoang miệng, chỉ có các đặc tính của nút gốc (root) và những đặc tính thuộc nút [laryngeal] được duy trì và tạo ra âm tắc thanh môn [ʔ].

Nút chỉ lớp hạng khác với nút hàng cuối ở chỗ: Trong khi nút hàng cuối chính là các đặc điểm lưỡng phân thì nút chỉ lớp hạng không được gán các giá trị “+” hoặc “-”. Các nút chỉ lớp hạng là những nút đơn trị (unary). Chúng có thể có hoặc không có mặt trong sơ đồ hình cây. Nếu một âm đoạn, chẳng hạn như /t/ trong sơ đồ (v) dưới đây, là âm vành lưỡi (coronal) thì việc [labial] và [dorsal] không có mặt trong sơ đồ hình cây có nghĩa là chúng không được xướng danh (underspecified), chứ không phải là được đánh dấu giá trị “-”.



Đây là một cách trình bày khác về cùng một hiện tượng. Có sự khác biệt giữa giá trị [- labial] và sự thiếu vắng đặc tính [labial] trong sơ đồ hình cây. Nếu một đặc tính nào đó được xướng danh là “-” thì đặc tính đó có thể được thể hiện trong quy tắc âm vị học liên quan đến âm đoạn đang được xem xét. Nếu đặc tính đó không được xướng danh (underspecified) trong sơ đồ thì nó cũng không được thể hiện trong quy tắc. Do vậy, nếu trong một quy tắc có sự thể hiện các âm đoạn mang đặc tính [- voice] thì cũng chưa đủ cơ sở để biểu thị các âm đoạn dựa vào sự vắng mặt của đặc tính [labial]. Đặc tính [labial] chỉ có thể được sử dụng trong quy tắc khi đặc tính này được xướng danh trong sơ đồ hình cây. Lợi thế của cách làm này là ở chỗ: Khả năng biểu hiện của mô hình được khống chế, số lượng các đặc điểm mà mô hình có thể biểu hiện được giảm thiểu. Một mô hình có thể biểu hiện cả âm đoạn mang đặc tính [+ labial] và [- labial] thì sẽ được hạn định nhiều hơn mô hình chỉ biểu hiện sự tồn tại của đặc tính [labial].

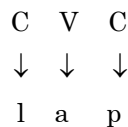
Cho đến nay, những chi tiết chính xác về các “sơ đồ hình hoạ đặc tính âm đoạn” dựa vào sự xác định nút lớp hạng nào là cần thiết và những đặc tính nào là đặc tính gắn với các nút lớp hạng đó vẫn là nguồn của các cuộc tranh cãi trong giới chuyên môn. Điều quan trọng cần ghi nhận là, việc biểu hiện mối quan hệ giữa các đặc tính âm đoạn giúp đi sâu hơn vào bản chất của các quá trình âm vị học được phát hiện trong các ngôn ngữ. Một âm đoạn không phải đơn giản là một tập hợp hỗn nhập các đặc tính. Đối với mỗi âm đoạn có một số lượng hữu hạn các đặc tính đặc trưng định tính cho nó và các đặc tính này là những đặc tính được tổ chức theo những cách thức như đã trình bày ở trên.

2.3. Âm vị học tự đoạn (Autosegmental phonology)

Trên đây đã đề cập đến các cách thức mà đường hướng thuần túy tuyến tính trong nghiên cứu về âm vị (Đường hướng này cho rằng các âm đoạn là tách bạch với nhau) không có khả năng thể hiện một số phương diện quan trọng trong việc nghiên cứu hệ thống âm vị của ngôn ngữ tự nhiên. Với việc nhận biết các khái niệm như âm tiết và các nhóm đặc tính, người nghiên cứu có thể có được sự phân tích và cách biểu hiện đầy đủ hơn về hoạt động của hệ thống âm vị cũng như các mối quan hệ giữa các âm vị. Phần dưới đây sẽ bàn sâu hơn về các khái niệm này, xem xét sự tương ứng giữa các đặc tính và âm đoạn.

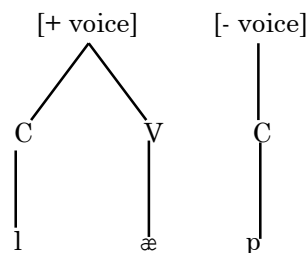
Trong tiếng Anh có hai âm tắc-xát [t] và [dʒ]. Cả hai âm này đều có đặc tính [- continuant]. Âm tắc-xát, như đã trình bày, là âm tắc được tiếp nối bởi âm xát. Âm tắc mang đặc tính [- continuant] và âm xát mang đặc tính [+ continuant]. Đây là vấn đề cần được lí giải bởi vì, trong một sơ đồ đặc tính bao gồm các đặc tính lưỡng phân, mỗi đặc tính chỉ có thể có một trong hai giá trị “+” hoặc “-” chứ không thể sở hữu cùng một lúc cả hai giá trị. Những biện giải trong các phần trước cho thấy rằng, các âm tắc-xát là những âm có thể được xem xét theo phương diện luồng hơi bị ngừng trệ [delayed release]. Các âm tắc xát mang giá trị [+ delayed release], đối lập với các âm [t] và [d] là những âm mang giá trị [- delayed release]. Xét về đặc tính [continuant], các âm [t] và [dʒ] là những âm thường được coi là mang giá trị [- continuant]. Trong thực tế phát âm, chúng bắt đầu bằng đặc tính của âm tắc [- continuant] và kết thúc bằng đặc tính của âm xát [+ continuant]. Thực tế này cho thấy rằng, việc tiếp cận âm vị theo tuyến tính dựa vào các đặc tính lưỡng phân gắn với các âm đoạn theo quan hệ tương ứng 1-1 chưa bao quát được đặc điểm quan trọng này

trong các mối quan hệ âm vị học: Mối quan hệ giữa đặc tính và âm đoạn không chỉ là mối quan hệ tương ứng 1 đối 1. Các giả định khác nhau sẽ giúp làm sáng rõ hơn các mối quan hệ giữa đặc tính và âm đoạn. Có thể giả định rằng ngữ âm xuất hiện theo một dãy các điểm mốc thời gian (timing slot). Các điểm mốc thời gian này thể hiện những sự kiện trên tuyến tính. Suy cho cùng thì các đơn vị âm thanh đều xuất hiện lần lượt trong thời gian và do vậy, mang đặc điểm tuyến tính. Ví dụ, chuỗi âm vị xuất hiện theo tuyến tính gắn với từ “lap” là CVC như sau:

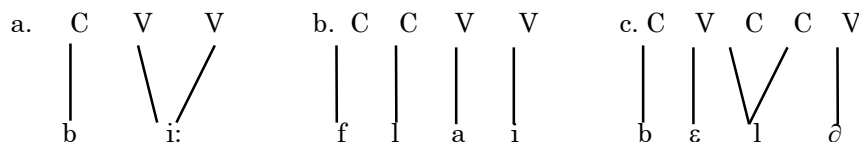


Mỗi kí hiệu biểu hiện âm đoạn trong ba kí hiệu này (C gắn với “l”, V gắn với “æ”, C gắn với “p”) có thể được coi là các kí hiệu đại diện trong lược đồ hình cây về các đặc tính. Trong phần này, chúng ta sẽ lược bỏ cấu trúc hình cây và các đặc tính không quan yếu, chỉ tập trung vào những đặc tính thực sự có liên quan. Các đặc tính có liên quan sẽ được trình bày dưới dạng các mối liên hệ trực tiếp với các vị trí của C và V bằng các đường kết nối (association lines). Hướng tiếp cận âm vị học này được gọi là **Âm vị học tự đoạn** (autosegmental phonology). Tên gọi này bắt nguồn từ khái niệm “âm đoạn độc lập” biểu thị tính độc lập tương đối của một số đặc tính. Mỗi đặc tính độc lập kết nối với một điểm mốc thời gian như vậy đều gắn với một tầng âm đoạn độc lập của riêng nó (autosegmental tier).

Khi xem xét kỹ hơn hình thức biểu hiện của “lap”, có thể thấy rằng, các đặc tính nằm trong một tầng âm đoạn độc lập có thể được gắn kết với nhiều điểm mốc thời gian. Chẳng hạn, vì [l] và [æ] mang đặc tính là những âm hữu thanh cho nên đặc tính [+ voice] có thể được gắn kết với cả hai âm đoạn:



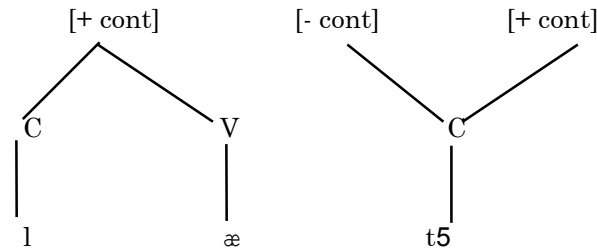
Kiểu loại đa gắn kết này (multiple association) cũng cho phép biểu hiện các âm đoạn dài (long segments) như nguyên âm dài (long vowels), nguyên âm đôi (diphthongs), phụ âm sóng đôi (geminate consonants). Sau đây là hình thức biểu hiện âm đoạn độc lập của các từ “bee”, “fly” và “bella”:



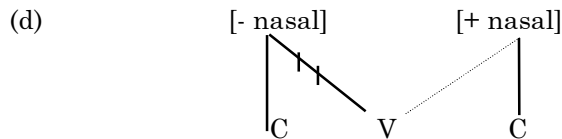
Hình thức biểu hiện ở (a.) và (b.) trên đây đã chỉ rõ sự giống nhau và khác nhau giữa nguyên âm dài và nguyên âm đôi: Cả hai loại âm đoạn đều gắn kết với hai điểm mốc thời

gian (vì vậy là âm đoạn dài) nhưng, các nguyên âm dài chỉ có một vị trí cấu âm trong khi các nguyên âm đôi lại được cấu âm ở hai vị trí.

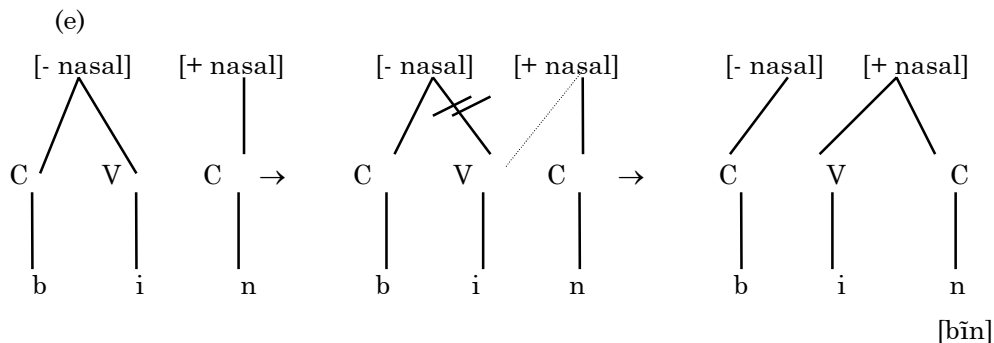
Giống như hiện tượng một đặc tính có thể được gắn với nhiều điểm mốc thời gian, nhiều đặc tính cũng có thể chỉ gắn với một điểm mốc thời gian. Kết quả quan sát này cho phép biểu hiện một cách tường minh hơn những âm đoạn phức tạp như âm tắc-xát trong từ “latch”:



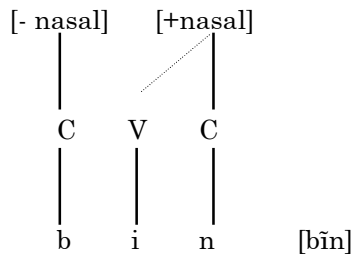
Trong khi các hình thức biểu hiện về âm đoạn độc lập này để ngỏ vấn đề những đặc tính nào có thể gắn với một tầng cấu trúc độc lập (independent tier) thì chúng lại có thể đem lại những khả năng mà hình thức biểu hiện theo tuyến tính không thể thực hiện được. Các biến thể tiếng Anh đều có xu hướng mũi hoá nguyên âm đứng trước một âm mũi. Nguyên âm trong từ “bin” bị mũi hoá do ảnh hưởng của âm mũi đứng sau: [bĩn]. Dựa vào kiểu phân tích theo âm đoạn độc lập, có thể coi đây là quy tắc mở rộng đặc tính (spreading). Việc lập thức quy tắc trong âm vị học tự đoạn hơi khác với sự lập thức quy tắc thuần túy theo tuyến tính. Trong sơ đồ (d) dưới đây, đường đứt đoạn (dotted line) thể hiện sự mở rộng của một âm đoạn độc lập, chỉ rõ sự mở rộng của đặc tính [+nasal] sang nguyên âm. Đường viết liền (solid line) có dấu cắt ngang thể hiện rằng đặc tính [-nasal] không được gắn với nguyên âm (delinked):



Lược đồ (e) sau đây chỉ rõ sự áp dụng quy tắc này để giải thích hiện tượng mũi hoá nguyên âm trong từ “bin”. Giả định rằng nguyên âm [i] trong tiếng Anh là một nguyên âm có luồng hơi thoát qua đường miệng (oral) thì nó mang đặc tính [-nasal] cho tới khi “tính chất mũi” (nasality) mở rộng sang nó và làm cho sự gắn kết với đặc tính [-nasal] bị huỷ bỏ.



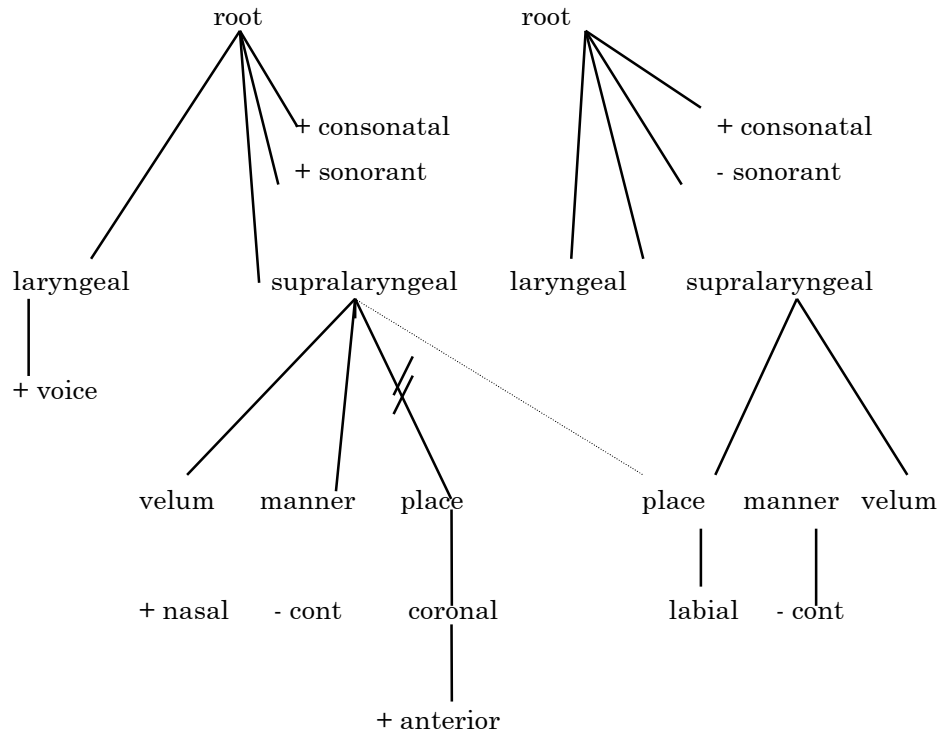
Một cách khác để hình thức hoá hiện tượng đồng hoá âm là vận dụng khái niệm những đặc tính “không được xướng danh” (underspecification). Giả định này là, ở cấp độ trừu tượng, các nguyên âm là những âm không được xướng danh về tính chất âm mũi (nasality). Đặc tính [+ nasal] mở rộng về phía bên trái, tác động vào nguyên âm mà không có quá trình huỷ bỏ đặc tính nào xảy ra. Quá trình này được lập thức như sau:



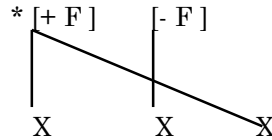
Đường hướng phân tích này cũng có thể áp dụng vào việc đồng hoá sang âm mũi (nasal assimilation) trong những trường hợp như “in Preston” ([im prestɔn]). Nút vị trí của âm mũi đứng trước âm ồn bị huỷ bỏ và nút vị trí của âm ồn mở rộng từ âm ồn sang âm mũi. Cùng với việc kết nối và không kết nối còn có những quy ước khác gắn với việc biểu hiện âm vị tự đoạn. Những quy ước này hạn định khả năng của mô hình vào mục đích chỉ biểu hiện những đặc điểm cần thiết về các quan hệ âm vị học. Quan sát:

/ n /

/ p /



Trong số những quy ước này có quy ước “không tác động chéo” (no crossing constraint). Quy ước này chỉ ra rằng không có đường kết nối chéo giữa các đặc tính trên cùng một cấp độ cấu trúc. Quy ước này loại bỏ những biểu hiện như trong sơ đồ sau (Trong sơ đồ này, giá trị “+” tác động chéo sang giá trị “-” đối với cùng một đặc tính). Sơ đồ sau không được chấp nhận:



Với sự nhận biết rằng mối quan hệ giữa các đặc tính và các điểm mốc thời gian trong một sơ đồ âm đoạn không nhất thiết phải là quan hệ 1 đối 1, các kiểu loại biểu hiện theo quan điểm tự đoạn (autosegmental) như trên đã làm sáng rõ hơn các mối quan hệ âm vị học và thể hiện các mối quan hệ này theo một phương thức tỏ ra là phù hợp hơn trong việc phản ánh các đặc tính của hệ thống ngữ âm.

2.4. Cấu trúc siêu đoạn tính

Khi khái niệm các âm vị tự đoạn được chấp nhận và mối quan hệ giữa các đặc tính và âm đoạn được nhìn nhận không phải là quan hệ một đối một thì vấn đề nảy sinh là vấn đề cấu trúc âm vị học khái quát. Nếu việc nghiên cứu các âm đoạn kề nhau trong tuyến tính chưa làm bộc lộ đầy đủ các phương diện của cấu trúc âm vị học thì câu hỏi được đặt ra: Ngữ âm còn được tổ chức thành kiểu cấu trúc thuộc cấp độ nào khác ngoài cấp độ âm đoạn? Phần trình bày sau đây sẽ giúp trả lời câu hỏi đó.

2.4.1. Âm tiết và cấu trúc nội tại của âm tiết

Phần đầu của bài viết này đã trình bày rằng cấu trúc âm tiết đóng một vai trò nhất định trong các quá trình âm vị học. Tương tự như vậy, hãy xem xét hai từ “nightly” và “nitrate”. Đối với nhiều người nói tiếng Anh, âm vị /t/ trong “nightly” được phát âm là [ʔ] và âm /t/ ở giữa từ “nitrate” được phát âm là [tʰ]. Vậy cần giải thích hiện tượng này như thế nào? /t/ được hiện thực hoá như là [ʔ] khi xuất hiện trong hai chu cảnh hoàn toàn tách bạch: Trước một phụ âm như trong từ “nightly” và ở vị trí cuối từ trong “cat”. Quy tắc có thể được lập ở đây là:

$$/t/ \rightarrow [ʔ] \quad _ \{C\} \\ \{ \# \}$$

Quy tắc này chỉ ra rằng /t/ được hiện thực hoá trong diễn ngôn ở hình thái [ʔ] trước một phụ âm hoặc ở vị trí cuối từ. Quy tắc này không cung cấp thông tin về mối liên hệ có thể có giữa một phụ âm và vị trí cuối từ.

Việc xem xét hiện tượng này dựa vào cấu trúc âm tiết sẽ làm sáng rõ hơn bản chất của chu cảnh. Trong cả hai từ trên, /t/ ở vị trí ngay trước ranh giới âm tiết: a. [naiʔ.li.] b. [kæt.]. Trong hai ví dụ này, thay vì bàn đến các phụ âm và ranh giới từ, cần phải quan sát một phương diện quan trọng của chu cảnh là ranh giới âm tiết: /t/ khi ở vị trí cuối âm tiết được hiện thực hoá như một âm tắc thanh môn. Quá trình này có thể được hình thức hoá trong quy tắc sau:

$$/t/ \rightarrow [?] / _ .$$

Sự khác nhau giữa “nightly” và “nitrate” khi mà /t/ của từ “nightly” xuất hiện ở hình thái [?] và âm /t/ ở giữa từ “nitrate” được bật hơi [t^h] có thể dẫn đến sự hoài nghi rằng có một sự khác nhau nào đó giữa hai chuỗi âm đoạn /t/ và /tr/ ở ranh giới âm tiết và thực tế là đúng như vậy. Chuỗi âm đoạn /tr/ là chùm phụ âm thường gặp trong tiếng Anh. Trong khi đó, /t/ ít phổ biến hơn. Trong tiếng Anh, /tr/ có thể là phần đầu âm tiết hoặc ở vị trí đầu của từ. Trong khi đó, một âm tiết hoặc một từ không bắt đầu bằng /t/. Giữa /t/ và /l/ trong “nightly” là ranh giới âm tiết; còn /t/ và /r/ trong “nitrate” thuộc về cùng một âm tiết: “night.ly” và “ni.trate”. /t/ trong “night.ly” ở vị trí cuối âm tiết. Trong khi đó /t/ trong “nitrate” thì không như vậy. Do vậy, /t/ trong “night.ly” phù hợp với chu cảnh được thể hiện trong quy tắc trên. Trong từ “.ni.trate.”, /t/ đứng đầu âm tiết chứ không ở vị trí cuối âm tiết và vì vậy không bị thanh hầu hoá (glottalised).

Tình hình tương tự cũng xảy ra với hai từ “petrol” và “patrol” và đây cũng là những bằng chứng củng cố thêm lập luận trên đây. Trong nhiều biến thể tiếng Anh, /t/ trong từ “petrol” là âm tắc thanh môn: [peʔrɔl]. /t/ trong “patrol” luôn là âm nổ bật hơi và không bao giờ là âm tắc thanh môn. Bằng chứng này chứng tỏ rằng, vấn đề không phải ở chỗ âm /t/ đang xét có thể nằm trong phần khởi đầu âm tiết (onset) cùng với một phụ âm khác mà là ở chỗ liệu nó có thực sự nằm trong phần khởi đầu hay không. Như đã trình bày ở trên, việc một âm vị trải qua một quá trình âm vị học cụ thể nào đó phụ thuộc vào vị trí của nó trong âm tiết: /t/ trong “petrol” nằm ở phần cuối của âm tiết, còn trong từ “patrol” thì nó là phần khởi đầu âm tiết thứ hai vì các lí do liên quan đến vị trí của trọng âm.

Ngoài vị trí của ranh giới các âm tiết trong cấu trúc âm vị học còn có một số hiện tượng khác liên quan đến vai trò của âm tiết. Một trong những hiện tượng đó là hiện tượng “nói nhịu” (spoonerism) - một loại lỗi phát âm. Đây là hiện tượng một âm đoạn hoặc chùm phụ âm (consonant cluster) của một âm tiết bị đổi chỗ cho âm đoạn hoặc chùm phụ âm của âm tiết khác trong cùng cụm từ. Ví dụ: “round moon” bị nói nhịu thành “mound rune”. Hiện tượng này có thể được hình thức hoá như sau:

$$C_1V \dots C_2V \dots \rightarrow C_2V \dots C_1V \dots$$

$$[\text{raund mu:n}] \rightarrow [\text{maund ru:n}]$$

Cụm từ “dear Queen” có thể bị nói nhịu thành “qeer dean”:

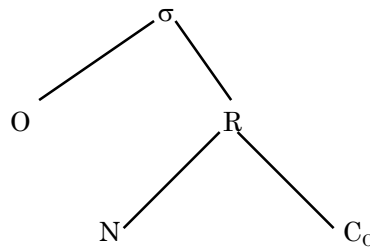
$$C_1V \dots C_2C_3V \dots \rightarrow C_2C_3V \dots C_1V \dots$$

$$[\text{di:r ki:n}] \quad [\text{kwi:r di:n}]$$

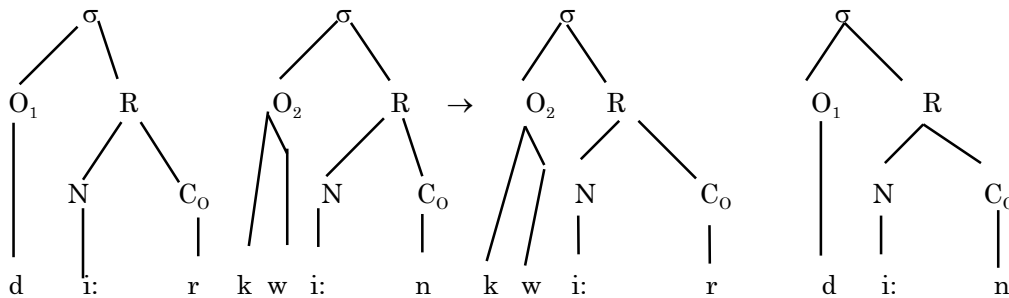
Đối với những người nói tiếng Anh không có âm sắc [r] thì âm cuối của từ “deer” và “qeer” sẽ được phát âm là [ɔ]. Điều có ý nghĩa ở đây là, sản phẩm của việc nói nhịu không phải là C₁C₂V... C₃V... [dwi:r ki:n] hoặc C₁C₃V... C₂V... [dki: r wi:n] hoặc các kết hợp nào khác. Quan sát này cho thấy rằng, phụ âm đầu tiên hoặc một phụ âm cụ thể nào khác chưa phải đã hoàn toàn có ý nghĩa trong việc xây dựng cấu trúc âm vị học. Yếu tố quan trọng là một thành tố trực tiếp nào đó của âm tiết. Cụ thể ở đây là phần khởi đầu (onset). Phần này có thể được xác định là một bộ phận của âm tiết xuất hiện trước nguyên âm.

Hiện tượng “nói nhịu” cung cấp bằng chứng về cấu trúc trong lòng âm tiết. Hiện tượng này chỉ ra rằng các bộ phận của âm tiết có thể được nghiên cứu một cách có hệ thống. Trong các ví dụ về hiện tượng nói nhịu trên, chỉ có phần khởi đầu của âm tiết được dịch chuyển còn các bộ phận khác của âm tiết (phần vần - rhyme) không bị thay đổi.

Có nhiều cách biểu hiện cấu trúc nội tại của âm tiết. Sau đây là một trong những hình thức thường được sử dụng nhất:



Kí hiệu sigma (σ) biểu thị “âm tiết”. Bộ phận khởi đầu được thể hiện bằng “O”. Phần hạt nhân (nucleus / core) của âm tiết được biểu thị bằng kí hiệu “N”. C₀ (coda) là một hoặc vài phụ âm đứng sau nguyên âm. R (rhyme - vần) là sự kết hợp của N và C₀. Hiện tượng “nói nhịu” ở trên có thể được biểu hiện theo cấu trúc của âm tiết như sau:



Trong sơ đồ trên, có thể thấy rằng, các bộ phận khởi đầu âm tiết đổi chỗ cho nhau: Bộ phận khởi đầu O₁ đổi chỗ cho bộ phận khởi đầu O₂. Trên tuyến tính, đây là quá trình dịch chuyển một hoặc hai hoặc ba âm đoạn trước nguyên âm (Trong âm tiết tiếng Anh, số lượng phụ âm tối đa trước nguyên âm có thể là ba phụ âm). Nói cách khác, trong ví dụ trên, bộ phận khởi đầu âm tiết (onset) đã bị dịch chuyển.

Trong cấu trúc nội tại của âm tiết, bộ phận bắt buộc phải có là bộ phận hạt nhân (nucleus). Cấu trúc khái quát của âm tiết tiếng Anh là:

- (i) nucleus; (ii) onset + nucleus; (iii) nucleus + coda; (iv) onset + nucleus + coda.

Các bộ phận “onset” và “coda” có thể là đơn tố hoặc phức thể. Số lượng tối đa cho phép trong bộ phận đầu âm tiết (onset) là ba phụ âm và trong bộ phận cuối (coda) là bốn phụ âm. Ngoài ra, trong tiếng Anh, một số phụ âm vang (sonorant consonants) có thể đóng vai trò là thành tố hạt nhân (nucleus) trong âm tiết không có trọng âm như các âm [n] và [l] trong các từ sau: “garden” [ga:dn]; “little” [litl]. Trong tất cả các trường hợp, bộ phận hạt nhân là bộ phận bắt buộc phải có và là bộ phận trung tâm trong âm tiết. Không có bộ phận hạt nhân

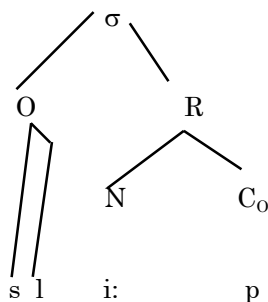
thì không có âm tiết. Bộ phận này là bộ phận nổi trội nhất vì nó có độ vang lớn nhất so với các bộ phận khác trong âm tiết.

Dựa vào cấu trúc âm tiết, có thể nhận biết được các quá trình liên quan đến hiện tượng thanh môn hoá âm “t” (t-glottalisation) và hiện tượng ngạc mềm hoá âm “l” (l-velarisation): Khi /t/ ở vị trí cuối âm tiết, nó xuất hiện ở hình thái âm tắc thanh môn (glottalised); khi /l/ cũng nằm ở vị trí này thì nó bị ngạc mềm hoá (velarised). Cấu trúc âm tiết cũng giúp làm sáng rõ hơn quy tắc kết âm các âm đoạn (phonotactics) trong một ngôn ngữ cụ thể. Hãy xem xét sự kết hợp của các âm đoạn được gạch chân trong những từ sau:

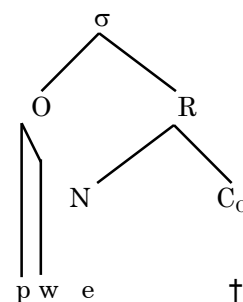
“Sleepwalk”, “labworker”, “livewire”, “leafworm”

Trên tuyến tính, các từ này có các âm đoạn [pw], [bw], [vw], [fw]. Đồng thời, những từ sau không tồn tại trong tiếng Anh: “pwell”, “bwee”, “vwoot”, “fwite”. Từ thực tế này có thể nhận xét rằng, không thể đưa ra một sự hạn định nào đối với các chuỗi như [pw], [bw], [vw], [fw] bởi vì chúng thực sự xuất hiện trong các từ sleepwalk”, “labworker”, “livewire”, “leafworm”. Có lẽ, nên đưa ra sự hạn định rằng, chuỗi âm đoạn gồm một âm môi (labial) và âm [w] đứng ngay sau nó không thể xuất hiện ở phần đầu hoặc phần cuối trong âm tiết tiếng Anh. Quan sát và so sánh vị trí của chuỗi [pw] trong [sli:pwɔ:k] và từ nhân tạo trái với quy luật kết âm của tiếng Anh [pwe†] trong lược đồ sau:

a.



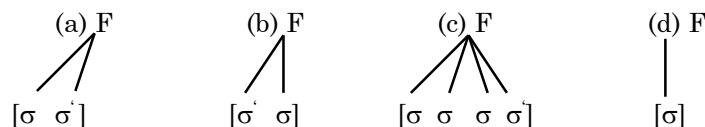
b.



Hai âm [p] và [w] xuất hiện kề cạnh nhau trong tuyến tính ở cả (a.) và (b.) trong sơ đồ trên nhưng chúng thuộc về các âm tiết khác nhau trong (a.) và mang tính “hỗn nhập âm tiết” (heterosyllabic). Trong khi đó, ở (b.), chúng là bộ phận đầu của cùng một âm tiết.

2.4.2. Khái niệm “nhịp” (foot)

“Nhịp” là một cấu trúc kết nối các âm tiết. Nói chính xác hơn, “nhịp” kết nối các âm tiết có trọng âm và không có trọng âm. Một âm tiết có trọng âm kết hợp với bất cứ âm tiết không có trọng âm nào gắn bó với nó tạo thành một “nhịp” với âm tiết có trọng âm là thành tố trung tâm vì âm tiết này là âm tiết nổi trội nhất. Trong một nhịp, âm tiết có trọng âm có thể ở phía bên trái hoặc phía bên phải: [σ' σ], [σ σ']. Trong một nhịp có thể chỉ có một âm tiết, hai âm tiết hoặc nhiều âm tiết:

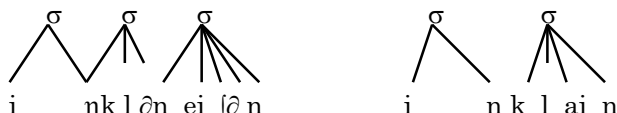


Theo truyền thống, kiểu nhịp (a) được gọi là nhịp ai-em-bơ (iambes) và kiểu nhịp (b) là nhịp tờ-rô-khi (trochees). Nếu trong nhịp chỉ có một âm tiết thì việc hình thức hoá trọng âm trong âm tiết này là không bắt buộc vì trọng âm là đặc tính có quan hệ tương đối: Một âm tiết đơn nhất, riêng lẻ thường không được coi là “mạnh” hay “yếu” trong mối quan hệ với âm tiết khác.

Ngoài chức năng định lượng, một lí do khác của việc nhận diện “nhịp” là việc nhận diện này liên quan đến các quy tắc âm vị học. Hãy so sánh những từ sau đây:

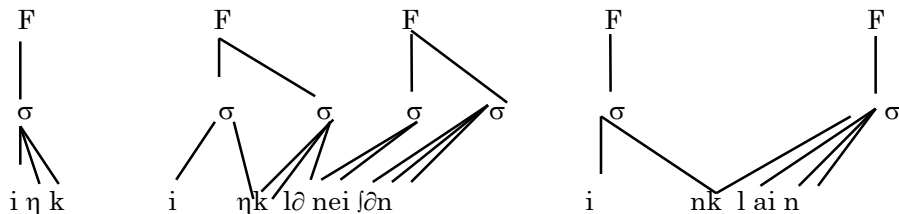
[ɪŋk] “ink” [ɪŋklɔneɪʃən] “inclination”
 [ˈɪŋklaɪn] “incline” (danh từ) [ɪŋˈklaɪn] “incline” (động từ)

Trong “ink” và “inclination”, /n/ bắt buộc phải xuất hiện như là /ŋ/. Trong “incline” (danh từ) và “incline” (động từ), /n/ có thể xuất hiện ở hình thái /ŋ/ hoặc /n/. Nếu chỉ xem xét cấu trúc của âm tiết thì không thể phân biệt được sự xuất hiện của /ŋ/ và /n/: quá trình âm tiết hoá (syllabification) trong hai từ “inclination” và “incline” là giống nhau. Âm /n/ trong hai từ trên đều ở vị trí cuối âm tiết. Quan sát:



Đồng thời, sự khác nhau giữa /ŋ/ và /n/ cũng không phải chỉ thuần túy do trọng âm vì hình thức danh từ và động từ của “incline” khác nhau ở trọng âm đầu từ. Khi từ này là danh từ, trọng âm chính rơi vào âm tiết đầu, còn khi là động từ trọng âm chính rơi vào âm tiết thứ hai và trọng âm phụ rơi vào âm tiết thứ nhất. Sự khác biệt ở đây là ở cấu trúc nhịp (foot structure)

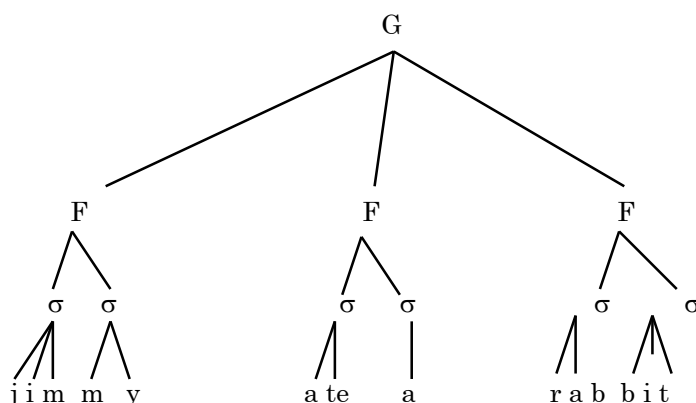
Giả định rằng mỗi trọng âm (chính hoặc phụ) là thành tố trung tâm của nhịp (kể cả nhịp đơn-degenerate foot) thì các từ trên khác nhau ở chỗ âm /n/ có ở kề cạnh âm /k/ trong cùng một nhịp hay không, hay là chúng nằm ở ranh giới của hai nhịp. Khi cả hai âm đoạn ở trong cùng một nhịp thì /n/ xuất hiện ở hình thái [ŋ]. Khi /n/ và /k/ thuộc về hai nhịp khác nhau thì /n/ có thể xuất hiện ở hình thức [n]. Quan sát:



Nói cách khác, quá trình đồng hoá sang âm ngạc mềm từ /n/ sang /k/ là bắt buộc khi hai âm này ở trong cùng một nhịp. Khi /n/ và /k/ thuộc về những nhịp khác nhau thì quá trình đồng hoá âm không nhất thiết phải xảy ra. Như vậy là, với việc nhận biết “nhịp” như là địa hạt để áp dụng quy tắc âm vị học, có thể lập thức được hoạt động của quá trình ngạc hoá âm /n/ (n - velarisation). Nếu không có hiểu biết về “nhịp” thì không thể làm sáng rõ hiện tượng này.

2.4.3. Cấu trúc thuộc cấp độ cao hơn “nhịp”

Nếu thành tố hạt nhân (thường là nguyên âm) là thành tố trung tâm trong âm tiết thì âm tiết có trọng âm là bộ phận trung tâm trong nhịp. Các nhịp có thể kết hợp với nhau để tạo thành những kết cấu lớn hơn. Trong những kết cấu này, luôn có một nhịp nổi trội hơn các nhịp khác. Kết cấu sau đây gồm ba nhịp, nhịp cuối cùng là nhịp nổi bật nhất:



Trong sơ đồ trên, “G” là kí tự viết tắt của từ “group” (nhóm). Cho đến nay, bản chất của các cấu trúc thuộc cấp độ trên “nhịp” vẫn đang là vấn đề gây tranh cãi trong giới chuyên môn. Các nhà âm vị học đã đề nghị nhiều kiểu cấu trúc khác nhau trong sơ đồ tầng bậc (hierarchy) về các cấu trúc từ “âm tiết” đến “nhịp” và lớn hơn nhịp nhằm hình thức hoá cấu trúc âm vị học ở cả cấp độ các phát ngôn (utterances). Việc đi sâu tìm biết và nghiên cứu về các cấu trúc lớn hơn “nhịp”, cho đến nay, đã trở thành một yêu cầu trong các công trình nghiên cứu về hệ thống âm vị của ngôn ngữ tự nhiên.

2.5. Tóm tắt

Mô hình âm vị học giúp phản ánh bản chất của hệ thống âm vị. Những hình thức biểu hiện (các cấu trúc) lớn hơn và nhỏ hơn các âm đoạn như các “âm vị tự đoạn tính”, “sơ đồ hình họa các đặc tính” và các cấu trúc “siêu đoạn tính” (âm tiết và nhịp, ...) cũng đã được trình bày ở trên. Đây là một hướng đi mới, ngày càng rõ nét trong **âm** vị học hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dalton, C. and Seidlhofer, B., *Pronunciation*, Oxford, New York: Oxford University Press, 1994.
2. Davenport, M. and Hannahs, S. J., *Introducing phonetics and phonology*, Great Britain: Arnold, 1998.
3. Gimson, A. C., *An introduction to the pronunciation of English*, London: Edward Arnold, 1980.
4. Hancock, M., *Pronunciation games*, Great Britain: Cambridge University Press, 1995.
5. O'Connor, J. D., *Better English pronunciation*, Cambridge: Cambridge University Press, 1977.
6. Roach, P., *English phonetics and phonology-A practical course*, Cambridge: Cambridge University Press, 1990.

7. Victoria, A. Fromkin (ed.), *Linguistics - An introduction to Linguistic Theory*, USA and UK: Blackwell, 2000.
8. Yallop, C., *English phonology*, Sydney NSW: Macquarie University, 1995.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, Foreign Languages, T.XXI, N₀1, 2005

PHONOLOGICAL STRUCTURES

Dr. Vo Dai Quang

*Scientific Research Management Office
College of Foreign Languages - VNU*

Part 1 of this article is about concepts and conceptions of “phoneme”, phonetic environments and techniques employable for identifying and establishing phonemes and allophones in a language: use of minimal pair, contrastive and complementary distributions, free variations, etc.

Part 2 provides a detailed examination of different types and aspects of phonological structures and patterns. The nature of phonological system can be represented via phonological patterns. These representations might be larger or smaller segmental features: autosegmental phonology, feature geometry and suprasegmental patterns, ... This has now become a new tendency in modern phonology.